

Bản án số 29/2018/DS-ST
Ngày 19 - 10- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng đầu tư,
mua bán tài sản (mía nguyên liệu).

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Trọng Búp;

2. Ông Nguyễn Võ.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Văn Hoàng, thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng đầu tư, mua bán tài sản (mía nguyên liệu)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* vợ chồng ông Cao Văn C sinh năm 1958, bà Trần Thị Đ sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn 3, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Bà Đ có mặt tại phiên tòa, ông C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* ông Trần Đình T sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn 3, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Ông T có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1970. Địa chỉ: thôn 3, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Bà L có mặt tại phiên tòa.

Anh Trần Đình L1 sinh năm 1999. Nơi đăng ký HKTT: thôn 3, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Anh L1 vắng mặt.

4. *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Dũng C1 sinh năm 1978. Địa chỉ: thôn 6, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1978. Địa chỉ: thôn 7, xã C, huyện M, tỉnh Đ. Ông T1 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04/01/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ trình bày:

Vợ chồng ông C bà Đ đầu tư tiền và vật tư cho vợ chồng ông T bà L trồng mía trong 02 vụ mía 2013 - 2014 và 2014 – 2015. Đến vụ thu hoạch mía (từ tháng 1 đến tháng 3 hàng năm) vợ chồng ông T phải thu hoạch mía cây để bán cho vợ chồng ông C, số lượng và giá cả tính theo giá mía mà vợ chồng ông C nhập mía cho các Công ty mía đường. Khi kết thúc vụ thu hoạch mía các bên đối chiếu, quyết toán với nhau, cụ thể như sau:

1. Vụ mía năm 2013 – năm 2014.

Vợ chồng ông C đầu tư cho vợ chồng ông T những khoản sau:

- Ngày 05/12/2012 vợ chồng ông T ứng 15.000.000đồng; trước đó, vợ chồng ông T nợ vợ chồng ông C 100.188.000đồng tiền mua bán hàng và tiền vay, được chuyển sang tiền đầu tư mía. Ông T ký, nhận đầu tư của vợ ông C 115.188.000đồng. Hai bên thỏa thuận, ông C được hưởng tiền dịch vụ là 20.000đồng/tán mía. Tiền đầu tư được tính lãi suất theo 02 mức: 1,4%/tháng (theo lãi suất Công ty mía đường) đối với tiền gốc nhận đầu tư từ 60.000.000đồng trở xuống và 3%/tháng đối với tiền đầu tư vượt quá 60.000.000đồng. Tiền lãi phát sinh được tính từ ngày nhận đầu tư đến ngày đầu tiên vợ chồng ông T bán mía cho vợ chồng ông C, cụ thể như sau:

+ 60.000.000đồng x 14 tháng 11 ngày (từ ngày 05/12/2012 đến ngày 17/2/2014) x 1,4%/tháng = 12.930.000đồng.

+ 55.188.000đồng (115.188.000đồng – 60.000.000đồng) x 14 tháng 11 ngày (từ ngày 05/12/2012 đến ngày 17/02/2014) x 3%/tháng = 19.810.000đồng.

- Ngày 25/3/2013 AL (tức là ngày 04/5/2013), vợ chồng ông T nhận của ông C 02 tấn phân trị giá 26.000.000đồng (anh Nguyễn Dũng C1 lái chở ông C giao phân bón tại nhà cho vợ chồng ông T) nên chỉ ghi sổ theo dõi mà không yêu cầu vợ chồng ông T ký xác nhận. Tiền lãi tính như sau:

Từ ngày 04/5/2013 đến ngày 17/02/2014: là 9 tháng 20 ngày x 26.000.000đồng x 3%/tháng = 6.270.000đồng

Như vậy, vợ chồng ông C đã đầu tư cho vợ chồng ông T vụ mía năm 2013 - 2014 là 180.198.000đồng, bao gồm 141.188.000 đồng tiền gốc và 39.010.000đồng tiền lãi.

Đến vụ thu hoạch mía năm 2014, vợ chồng ông T bán cho vợ chồng ông C 05 xe mía trong các ngày 17, 21, 25, 26 và 27 tháng 2 năm 2014 với tổng khối lượng là

124.450kg, T tiền 91.371.000đồng (tính theo các phiếu cân của các Công ty mía đường). Trừ: 2.489.000đồng tiền dịch vụ (124,45tấn x 20.000đồng/tấn mía); 26.756.000đồng tiền công chặt và bốc xếp mía (124,45tấn x 215.000đồng/tấn) và 8.000.000đồng tiền vợ chồng ông T ứng trong quá trình chặt mía. Giá trị mía còn lại là 54.126.000đồng.

Ngày 01/3/2014 qua đối chiếu, vợ chồng ông T còn nợ vợ chồng ông C 126.072.000đồng = 180.198.000đồng (tiền đầu tư và tiền lãi) - 54.126.000đồng (tiền mía)

Số nợ trên, hai bên đã đối chiếu và thống nhất với nhau và được thể hiện chi tiết theo bản kê do bà Đ viết, ông T không có ý kiến gì, số liệu này ông đã giao nộp cho Tòa án.

2. Vụ mía năm 2014 – năm 2015.

*Khi chưa kết thúc vụ mía năm 2013 – 2014, ngày 19/12/2013, vợ chồng ông T viết giấy nhận đầu tư vụ mía 2014-2015 của vợ ông C 240.000.000đồng và cam kết bán cho ông C 800 tấn mía, lãi suất 1,4%/tháng (theo lãi suất của Công ty mía đường) đối với số tiền nhận đầu tư từ 240.000.000đồng trở xuống và 2,5%/tháng đối với số tiền nhận đầu tư vượt quá 240.000.000đồng. Vợ chồng ông C được hưởng tiền dịch vụ 2 giá, tức 20.000đồng/tấn mía. Cụ thể, vợ chồng ông C đã đầu tư cho vợ chồng ông T:

- Ngày 19/12/2013, ông T nhận 5 tấn phân trị giá 25.000.000đồng và 70.000.000đồng tiền mặt (ông T ký nhận).

- Ngày 27/12/2013, ông T ứng 10.000.000đồng (ông T ký xác nhận).

- Ngày 12/01/2014, ông T ứng 2.000.000đồng; ngày 15/01/2014 ông T ứng 6.000.000đồng và ký xác nhận chung cho cả 02 dòng.

- Ngày 17/01/2014, ông T gọi điện cho ông C bà Đ nói cho con ông T là Trần Đình L1 ứng giúp ông T 5.000.000đồng. Do đó, không có chữ ký của ông T và anh L1.

- Ngày 21/01/2014, ông T ứng 2.000.000đồng, nhưng không ký xác nhận.

Số tiền vợ chồng ông C đầu tư cho vợ chồng ông T vụ mía năm 2014 -2015 là 120.000.000đồng, cộng với tiền nợ của vụ mía 2013-2014 là 126.072.000 đồng và 2.000.000đồng ông T ứng chi tiêu tết nguyên đán năm 2014 (không ghi sổ), nên bà Đ ghi “từ 01-3/14 dương lịch nợ cũ 128.192.000đ”. Tổng cộng là 248.192.000đồng. Tiền lãi được tính từ ngày cuối cùng vợ chồng ông T nhận đầu tư (21/01/2014) đến ngày đầu tiên (12/3/2015) vợ chồng ông T bán mía cho vợ chồng ông C, theo lãi suất 1,125%/tháng là 38.252.592đồng.

Vụ thu hoạch mía năm 2015, vợ chồng ông T chỉ bán cho ông C bà Đ 13 xe mía với tổng khối lượng là 240.028kg (theo 13 phiếu cân mía mà ông T nộp cho Tòa án), T tiền 182.421.280đồng (giá 760đồng/kg). Tuy nhiên, vợ ông C phải tự thuê và

trả tiền công chặt mía là 67.207.840đồng (giá 280.000đồng/tấn mía). Do đó, giá trị mía mà vợ chồng ông T đã bán cho vợ chồng ông C chỉ còn 115.213.440đồng.

Đối trừ tiền đầu tư với tiền bán mía, vợ chồng ông T còn nợ vợ chồng ông C là 171.231.152đồng = {248.192.000đồng nợ đầu tư + 38.252.592đồng tiền lãi} – 115.213.440đồng tiền mía.

Kết thúc vụ mía năm 2015, vợ chồng ông T trốn tránh, không thanh toán tiền đầu tư và cho rằng vợ chồng ông C tính lãi cao. Đến ngày 05/02/2016, vợ ông C chấp nhận giảm số tiền nợ cho vợ chồng ông T còn 160.000.000 đồng, ông T mới ký xác nhận nợ và chuyển số nợ này T tiền đầu tư năm sau, nhưng vợ chồng ông T không bán mía cho cho vợ ông C.

Do đó, vợ chồng ông C yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T phải trả cho vợ chồng ông C 160.000.000đồng theo giấy nhận đầu tư ngày 05/02/2016 và 36.800.000đồng tiền lãi phát sinh theo lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 05/02/2016 đến ngày vợ chồng ông T trả nợ xong cho vợ chồng ôngC.

*** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là ông Trần Đình T trình bày:**

Ông T thừa nhận có ký vào văn bản ghi 05/02/2016 do vợ chồng ông C nộp kèm theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ông T không chấp nhận việc vợ chồng ôngC khởi kiện yêu cầu ông T phải trả 160.000.000đồng và tiền lãi vì bà Đ tính lãi cao, lãi chồng lãi của các khoản đầu tư.

Vợ chồng ông C bà Đại chưa quyết toán rõ ràng giữa các khoản đầu tư với tiền mía mà vợ chồng ông T bán mía cho vợ chồng C bà Đ để trừ tiền đầu tư. Ông T là người trực tiếp nhận đầu tư từ bà Đại nhiều lần, mỗi lần nhận đầu tư ông T đều ký xác nhận. Theo ông T, vợ chồng ông chỉ còn nợ vợ chồng ông C bà Đ khoảng 80.000.000đồng tiền gốc cùng 1 số lãi phát sinh, ông T không xác định được. Do đó, ông T chỉ chấp nhận những nội dung đã nhận đầu tư của bà Đ có chữ ký của ông T, cụ thể như sau:

1. Vụ mía năm 2013-2014:

- Ngày 05/12/2012, ông T đã ký nhận nợ bà Đ 115.188.000đồng vào ngày 15/12/2012 nhưng ông T không biết số nợ đó bà Đ tính từ đâu. Ông T yêu cầu bà Đ chứng minh số tiền ông T ứng của bà Đ 100.188.000đồng. Ngoài ra, nội dung ghi “giá dịch vụ 2 giá = 20.000/tấn tét xong chặt. 60.000.000 lãi nhà máy, còn lãi ngoài 3%/1tháng” do bà Đ tự viết thêm ông T không thỏa thuận với bà Đại.

- Ông T có mua 02 tấn phân bón mía, do ông C giao cho ông T một lần năm 2013, nhưng ông T đã trả tiền mặt cho ông C. Ông T không nợ vợ chồng ông C bà Đ 26.000.000đồng theo sổ bà Đ tự ghi, ông T cũng không ứng của bà Đ tiền chi tiêu tét 2.000.000đồng vì không có chữ ký của ông T, nên ông T không có trách nhiệm phải trả.

Từ ngày 17/2/2014 đến ngày 27/2/2014, vợ chồng ông T bán cho vợ chồng ông C bà Đại 5 xe mía với tổng khối lượng là 124.450kg. Sau khi trừ công chặt, tiền dịch vụ và tiền ứng, còn lại 54.126.000đồng. Theo ông T, từ ngày nhà máy mở cửa thu mua mía, ông T không phải chịu lãi đầu tư. Do đó, ông T không chấp nhận cách tính lãi của bà Đ các khoản đầu tư là 12.930.000đồng và 19.810.000đồng.

Do đó ông T không chấp nhận việc bà Đ viết trong giấy thanh toán (đã nộp cho Tòa án), ông T nợ vợ chồng ông C bà Đ là 126.072.000đồng (180.198.000đồng - 54.126.000đồng). Ông T yêu cầu Tòa án tính lãi trên số tiền vợ chồng ông C bà Đ thực tế đầu tư cho vợ chồng ông T, theo lãi suất Công ty mía đường đầu tư (giao động từ 1,1% -1,2%/tháng).

2. Vụ mía năm 2014-2015 ông T chỉ nhận đầu tư của bà Đại, bao gồm các khoản sau:

- Ông T 5 tấn phân trị giá 25.000.000đồng và ứng 70.000.000đồng vào ngày 19/12/2015. Ông T ký 2 chữ ký để xác nhận nội dung nhận nợ của bà Đại.

- Lần lượt, ngày 27/12/2013 và 12/01/2014 ông T ứng thêm của bà Đ 10.000.000đồng và 2.000.000đồng. Ông T thừa nhận đã nhận tiền ứng và ký vào sổ ghi của bà Đ 02 nội dung trên. Còn các nội dung khác trong sổ do bà Đ tự ghi, ông T không ứng nên không ký trong sổ của bà Đ, nên không chịu trách nhiệm.

Vụ thu hoạch mía năm 2014-2015, vợ chồng ông T đã bán cho vợ chồng ông C 13 xe mía với khối lượng 240.028kg mía với giá 760đồng/kg T tiền được 182.421.280đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông C khấu trừ tiền công chặt và bốc xếp mía là 280.000đồng/tấn là cao, ông T chỉ chấp nhận tiền công chặt và bốc xếp mía là 210.000đồng/tấn.

Do việc thanh toán không rõ ràng nên từ sau khi thu hoạch mía năm 2015, ông T không tiếp tục nhận đầu tư của vợ chồng ông C bà Đ nữa. Do vợ chồng ông C bà Đ để mía khô làm giảm khối lượng mía, gây thiệt hại cho vợ chồng ông T. Nên ông T không chấp tiền lãi phát sinh từ khi thu hoạch mía năm 2015 đến nay. Ông T ký nhận nợ với bà Đ 160.000.000đồng vào ngày 05/02/2016 trong tình trạng ông T uống rượu không làm chủ được bản thân, ông T không biết số tiền bà Đ yêu cầu ông T phải trả là do bà Đ tính toán như thế nào, ông T yêu cầu Tòa án tính toán số tiền đầu tư, tiền lãi và tiền bán mía giữa ông T với vợ chồng ông C theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, ông T làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án bác đơn yêu cầu của nguyên đơn và buộc nguyên đơn vợ chồng ông C phải trả lại cho vợ chồng ông T 183.129.375đồng. Tại phiên tòa, ông T rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Việc đầu tư, mua bán mía với vợ chồng ông C đều do ông T trực tiếp nhận tiền, vật tư và ký sổ với bà Đ. Bà L không trực tiếp nhận đầu tư và không thanh toán với

vợ chồng ông C. Bà L thông nhất với các ý kiến mà ông T, bà L sẽ chịu trách nhiệm cùng ông T trả nợ cho vợ chồng ông C.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa chấp hành đúng các quy định của BLTTDS; Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ: buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Đình T bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông C bà Đ 218.440.000đồng, bao gồm 160.0000.000đồng tiền đầu tư gốc và 58.440.0000đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Đ diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn (vợ chồng Cao Văn C bà Trần Thị Đ) yêu cầu Tòa án buộc bị đơn (ông Trần Đình T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị L) phải trả cho nguyên đơn tiền đầu tư trồng mía và tiền lãi phát sinh do bị đơn bán mía không đủ số lượng cho nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của BLTTDS, quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng đầu tư và mua bán tài sản (mía nguyên liệu)”. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 3, xã C, huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình giải quyết, bị đơn (ông Trần Đình T) có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 26 tháng 3 năm 2018, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ đơn yêu cầu của nguyên đơn, và buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 183.129.375đồng. Tại phiên tòa bị đơn ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Xét việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 244 BLTTDS, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình T.

Nguyên đơn tự viết trong giấy theo dõi đầu tư cho anh Trần Đình L1 (con của ông T bà L) ứng tiền giúp bị đơn 5.000.000đồng. Do không có chữ ký của anh L1, nên bị đơn không thừa nhận. Hiện nay không rõ địa chỉ của anh L1, nên cần tách ra để giải quyết T vụ án dân sự khi nguyên đơn cung cấp được địa chỉ của anh L1. Ông

C là nguyên đơn trong vụ án, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227 BLTTDS, việc xét xử vẫn được tiến hành.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Giao dịch dân sự được các bên ký kết và thực hiện từ năm 2012 đến ngày 02/5/2016 các bên đối chiếu, quyết toán, nay có tranh chấp. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, quy định: “Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết.”. Do vậy, HĐXX áp dụng các Điều 305, Điều 428, Điều 436 BLDS năm 2005 để giải quyết vụ án.

[2.2] Các đương sự đều thừa nhận nguyên đơn đầu tư cho vợ chồng ông T bà L tiền để trồng mía, ông T (bị đơn) trực tiếp giao dịch với bà Đ (nguyên đơn), nên bà L cũng phải chịu trách nhiệm trước giao dịch của ông T. Theo đó, đến vụ thu hoạch mía, vợ chồng ông T phải có trách nhiệm thu hoạch mía cây bán cho nguyên đơn để khấu trừ vào số tiền mà nguyên đơn đã đầu tư cho vợ chồng ông T. Sau khi kết thúc vụ thu hoạch năm 2014, bà Đ viết bản đối chiếu, nhưng không có chữ ký của vợ chồng ông T; năm 2015 các bên không đối chiếu, quyết toán mà đến ngày 05/2/2016 ông T mới xác nhận nợ nguyên đơn 160.000.000đồng nhưng không có bản đối chiếu cụ thể, nên xảy ra tranh chấp, cần phải xem xét giải quyết.

[2.2.1] Vụ mía năm 2013 – năm 2014.

Ngày 05/12/2018 nguyên đơn đầu tư cho ông T 115.188.000đồng, ông T thừa nhận đã ký xác nhận số tiền này, ông T chỉ công nhận nhận 15.000.000đồng của nguyên đơn còn 100.188.000đồng không xác định được nợ những khoản gì. Nhưng ông T không đưa ra chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh mình không nợ nguyên đơn 100.188.000đồng.

Ông T thừa nhận vụ mía năm 2013 – năm 2014 có mua của nguyên đơn 2 tấn phân, trị giá 26.000.000đồng nhưng đã trả tiền mặt cho nguyên đơn, nên không ký vào sổ của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông T nhận vật tư (phân bón) của nguyên đơn do ông Nguyễn Dũng C1 lái xe giao cho bị đơn để chăm sóc mía vào ngày 25/3/2013, mặc dù bị đơn không ký nhận, nhưng ông T chưa thể trả tiền ngay cho nguyên đơn, vì trước đó ông T còn nhận tiền đầu tư của nguyên đơn, các bên cam kết đến vụ thu hoạch mía (đầu năm 2014), ông T mới có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Mặt khác, ông T nhận được bảng kê thanh toán từ bà Đ viết sau khi kết thúc vụ mía năm 2014, nhưng ông T không có ý kiến gì. Số tiền 2.000.000đồng bà Đ khai cho ông T ứng 2.000.000đồng để chi tiêu tết là không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định vụ mía năm 2013 – năm 2014, nguyên đơn đã đầu tư cho vợ chồng ông T 141.188.000đồng.

Tiền lãi trên số tiền và vật tư trị giá bằng tiền, các bên có thỏa thuận về lãi, nay có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm các bên bán mía cho nhau. Căn cứ Điều 436 và Điều 476 BLDS năm 2005 để tính toán lại tiền lãi cho hợp lý, theo đó lãi các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng quy định, lãi suất cơ bản tại thời điểm đầu tư và điểm quyết toán là 9%/năm tức 0,75%/tháng, 150% lãi suất cơ bản là 1,125% /tháng. Xét thấy, nguyên đơn tính lãi cho bị đơn phải chịu 1,4% và 3%/tháng là cao. Do vậy, cần áp dụng mức lãi 1,125%/tháng để nhân với tiền đầu tư gốc còn nợ và thời gian tương ứng từ ngày vợ chồng ông T nhận tiền đầu tư của nguyên đơn đến ngày 17/02/2013 vợ chồng ông T bán mía cho nguyên đơn, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

- 115.188.000đồng tiền đầu tư x 439 ngày (từ ngày 05/12/2012 đến ngày 17/02/2014) : 30 ngày x 1,125%/ tháng = 18.962.825đồng.

- 26.000.000đồng tiền phân bón x 289 ngày (từ ngày 04/5/2013 đến ngày 17/02/2014) : 30 ngày x 1,125%/tháng = 2.878.500đồng.

Tổng tiền lãi là 21.840.575đồng, lấy tròn số là 21.841.000đồng^{L1}

Vụ thu hoạch mía năm 2014, các bên đều thừa vợ chồng ông T đã bán cho nguyên đơn 124.450kg mía, sau khi trừ tiền ứng, tiền công chặt, bóc xếp và tiền dịch vụ, giá trị mía còn lại 54.126.000đồng. Như vậy, vụ mía năm 2013 – 2014 vợ chồng ông T còn nợ nguyên đơn 108.903.000đồng = (141.188.000đồng tiền đầu tư + tiền lãi là 21.840.575đồng) - 54.126.000đồng tiền giá trị mía đã bán. Trong số tiền vợ chồng ông T còn nợ nguyên đơn, bao gồm 87.062.000đồng⁽¹⁾ tiền gốc và 21.841.000đồng.

[2.2.2] Vụ mía năm 2014 – năm 2015.

Nguyên đơn trình bày đầu tư tiền và phân bón cho vợ chồng ông T 120.000.000đồng. Theo tài liệu mà nguyên đơn (bà Đại) viết mà bị đơn cung cấp cho Tòa án thì có 02 khoản tiền bà Đ ghi: “17-1-14 L1 (năm triệu)= 5000.000” “21-1-14 T ứng (hai triệu)= 2000.000” không có người ký nhận. Vợ chồng ông T thừa nhận L1 là con của ông T bà L, nhưng hiện nay anh L1 không có ở địa phương, nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Như vậy, theo tài liệu mà nguyên đơn viết các khoản tiền đầu tư cho vợ chồng ông T là 120.000.000đồng, thì có 02 khoản tiền bà Đ cho rằng ngày 17/01/2014 anh L1 ứng tiền của bà Đ giúp vợ chồng ông T 5.000.000đồng và ngày 21/01/2014 bà Đ cho ông T ứng 2.000.000đồng là không có căn cứ. HĐXX, chỉ chấp nhận việc nguyên đơn đầu tư cho vợ chồng ông T vụ mía năm 2014 – 2105 là 113.000.000đồng⁽²⁾.

Về tiền lãi của khoản tiền đầu tư, các bên thỏa thuận theo lãi suất đầu tư (Công ty đầu mía đường tính lãi 1,4%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng kể từ ngày cuối cùng vợ chồng ông T nhận đầu tư (21/01/2014) đến

ngày đầu tiên vợ chồng ông T bán mía cho nguyên đơn 12/3/2015 là phù hợp với pháp luật. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

- 113.000.000đồng tiền đầu tư (vụ mía 2014 -2015) x 325 ngày (từ ngày 21/01/2014 đến ngày 12/3/2015) : 30 x 1,125%/tháng = 15.302.000đồng.

- 87.062.000đồng tiền gốc nợ đầu tư (vụ mía 2013 -2014): 30 x 376 ngày (từ ngày 01/3/2014 đến ngày 12/3/2015) x 1,125%/tháng = 13.640.000đồng.

Tổng tiền lãi là 28.942.000đồng^{L2}.

Lũy kế đến vụ mía năm 2014 -2015 vợ chồng ông T nợ nguyên đơn 250.845.000đồng, bao gồm 200.062.000đồng tiền gốc¹⁺² và 50.783.000đồng tiền lãi^{L1+L2}.

*Từ ngày 12/3/2015 đến ngày 11/4/2015, vợ chồng ông T bán cho nguyên đơn 240.028kg mía. Các bên thống nhất 760đồng/kg mía T tiền là 182.421.280đồng, nguyên đơn là người thuê nhân công chặt và bóc xếp mía lên xe ô tô. Do hợp đồng không nói rõ trừ tiền thuê công chặt và bóc xếp mía, nay xảy ra tranh chấp. Qua xác minh thực tế, tiền thuê tiền thuê công chặt và bóc xếp mía vụ thu hoạch mía năm 2015 giao động từ 270.000đồng đến 280.000đồng/tấn mía. Do vậy, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, vợ chồng ông T phải khấu trừ 67.208.000đồng tiền chặt và bóc xếp mía cho nguyên đơn (240.028kg x 280.000đồng/tấn). Còn lại, tiền mía nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 115.213.000đồng (182.421.280đồng tiền mía - 67.208.000đồng tiền chặt và bóc xếp mía).

Sau khi kết thúc vụ thu hoạch mía năm 2015, đối trừ tiền vợ chồng ông T còn nợ đầu tư và tiền lãi của nguyên đơn. Vợ chồng ông T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 135.632.000đồng, bao gồm 84.849.000đồng tiền nợ gốc³ và 50.783.000đồng tiền lãi = (200.062.000đồng tiền gốc¹⁺² + 50.783.000đồng tiền lãi) - 115.213.000đồng tiền mía.

[2.3] Sau khi kết thúc vụ thu hoạch mía năm 2015, vợ chồng ông T là người vi phạm nghĩa vụ bán không bán đủ mía cho nguyên đơn để trừ đầu tư, nhưng nguyên đơn không quyết toán, yêu cầu vợ chồng ông T trả nợ. Đến ngày 05/2/2016 ông T mới xác nhận nợ nguyên đơn 160.000.000đồng, nhưng các bên không thỏa thuận gì về lãi và thời hạn vợ chồng ông T phải trả nợ. Ngày 04/01/2018 nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, do vậy HĐXX chỉ chấp nhận tiền lãi theo lãi suất 1,125%/tháng trên số nợ gốc tương ứng với thời hạn vợ chồng ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn kể từ ngày 04/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/10/2018 là: (288 ngày :30) x 84.849.000đồng⁽³⁾tiền gốc x 1,125%/tháng = 9.164.000đồng^{L3}

Như vậy, cần buộc vợ chồng ông T bà L phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông C bà Đ tổng cộng 144.796.000đồng, bao gồm 84.849.000đồng tiền gốc⁽³⁾ và 59.947.000đồng tiền lãi^{L1+L2+L3} .

[4] Về án phí:

Vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm về yêu cầu không được HĐXX chấp nhận 52.004.000đồng (196.800.000đồng theo yêu cầu đơn khởi kiện - 144.796.000đồng yêu cầu được HĐXX chấp nhận) x 5% = 2.600.000đồng

Vợ chồng Trần Đình T bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận 144.796.000đồng x 5% = 7.240.000đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông T bà L thuộc diện cận nghèo và có đơn yêu cầu miễn án phí. Nên, vợ chồng ông T bà L được miễn toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 200, Điều 220, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 305, Điều 428, Điều 435 và Điều 436 và Điều 476 BLDS năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ:

- Buộc vợ chồng Trần Đình T bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ 144.796.000đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng) tiền đầu tư và mua bán tài sản (mía nguyên liệu), bao gồm 84.849.000 đồng tiền gốc và 59.947.000đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bác yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ về yêu cầu vợ chồng Trần Đình T bà Nguyễn Thị L phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ 52.004.000đồng.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố (đơn đề ngày 26 tháng 3 năm 2018) của bị đơn ông T yêu cầu Tòa án bác toàn bộ đơn yêu cầu của nguyên đơn và buộc nguyên đơn ông C bà Đ phải trả lại cho vợ chồng ông T bà L 183.129.375đồng.

2. Về án phí:

- Vợ chồng Trần Đình T bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Vợ chồng ông Cao Văn C bà Trần Thị Đ phải chịu 2.600.000đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 4.920.000đồng mà ông Cao Văn C đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004587 ngày 08/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrắk. Trả lại cho ông C 2.320.000đồng.

3. Thông báo quyền kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrắk;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M'Đrắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thế Dương